

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PXT

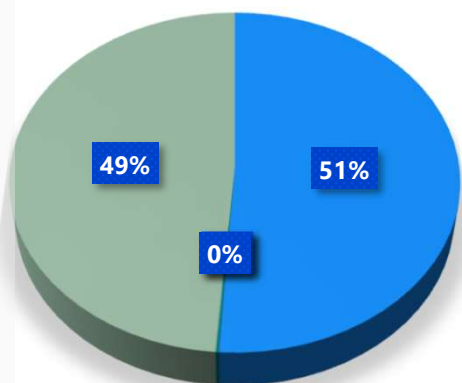
CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-20.8%	-17.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,230
Sở hữu nước ngoài	2.07%
Beta	1.69

Cơ cấu cổ đông



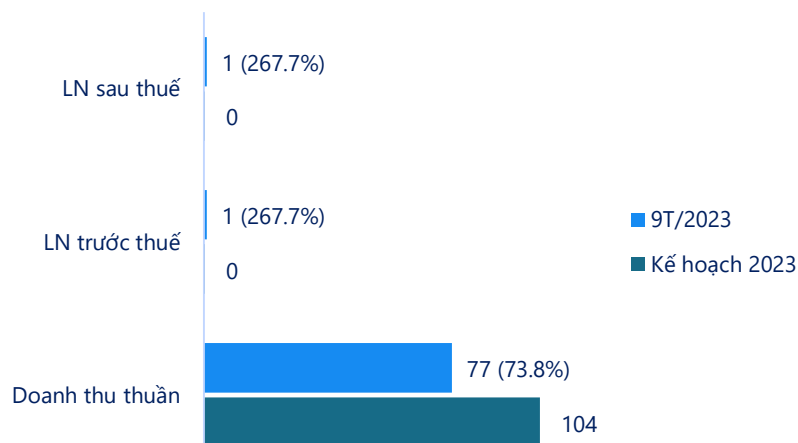
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

25.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.0 | +13.3%

Cùng kỳ: ↘ 4.3 | -14.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

76.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +1.7%

LN thuần

Q3 2023

0.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.4 | -92.7%

Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -16.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.9 | +317.8%

LNTT

Q3 2023

0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.4 | -92.7%

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +92.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

0.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +550.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PXT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	25.3	29.6	-14.5%	76.7	75.5	1.7%
Giá vốn hàng bán	22.0	25.7	-14.4%	64.5	63.9	0.8%
Lợi nhuận gộp	3.3	3.9	-14.9%	12.2	11.5	6.4%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	1.1%	0.1	0.0	185.9%
Chi phí tài chính	0.1	0.7	-79.8%	0.8	2.2	-63.9%
Chi phí lãi vay	0.1	0.7	-79.7%	0.8	2.2	-63.8%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	2.9	2.9	1.1%	9.1	8.8	3.8%
LN thuần từ HĐKD	0.3	0.3	-16.7%	2.4	0.6	317.8%
LN khác	-	0.2	38.6%	1.6	0.4	-247.1%
LN trước thuế	0.1	0.1	92.3%	0.9	0.1	550.7%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	0.1	0.1	92.3%	0.9	0.1	550.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.1	0.1	92.3%	0.9	0.1	550.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.4	2.1	6.9	1.6	4.3	2.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.3	0.0	0.4	0.0	0.1	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	3.2	2.1	5.2	4.1	4.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	1.5	0.0	2.1	0.4	0.3

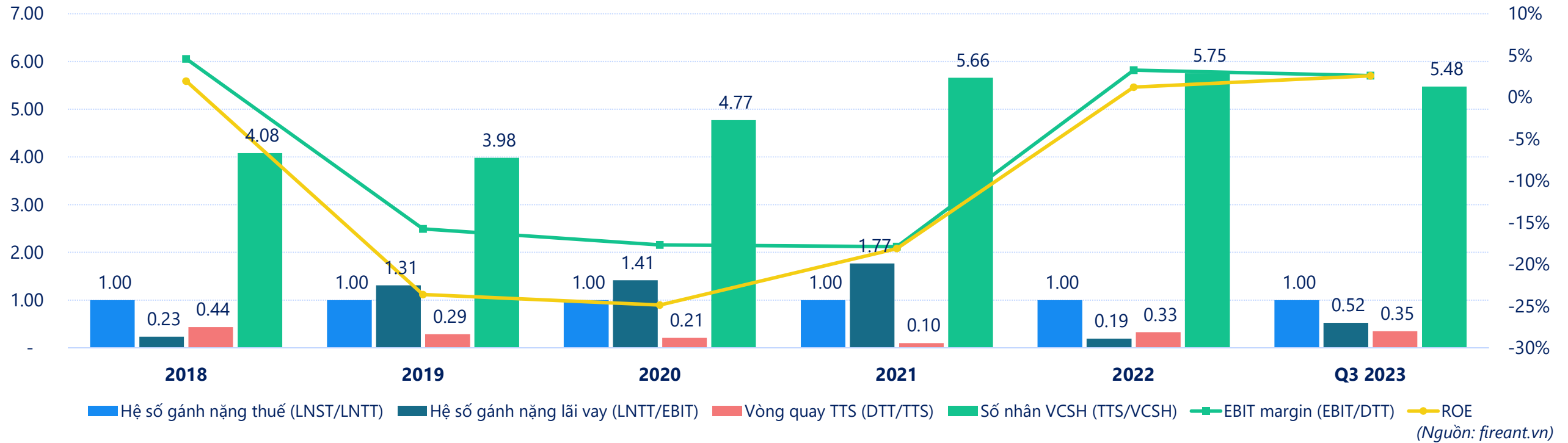
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	249.3	267.1	-6.7%	88.3%
Tiền và tương đương tiền	0.2	2.5	-91.3%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	208.3	199.2	4.6%	73.8%
Hàng tồn kho	39.1	63.7	-38.6%	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.6	1.7	-1.4%	0.6%
Tài sản dài hạn	33.2	37.7	-12.1%	11.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.1	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	33.0	37.6	-12.3%	11.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.2	0.0	347.1%	0.1%
Tổng cộng tài sản	282.5	304.8	-7.3%	100.0%
Nợ phải trả	228.1	251.3	-9.2%	80.7%
Nợ ngắn hạn	228.1	250.9	-9.1%	80.7%
Nợ vay ngắn hạn	2.5	13.3	-81.3%	0.9%
Nợ dài hạn	-	0.3	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	0.3	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.4	53.5	1.7%	19.3%
Vốn chủ sở hữu	54.4	53.5	1.7%	19.3%

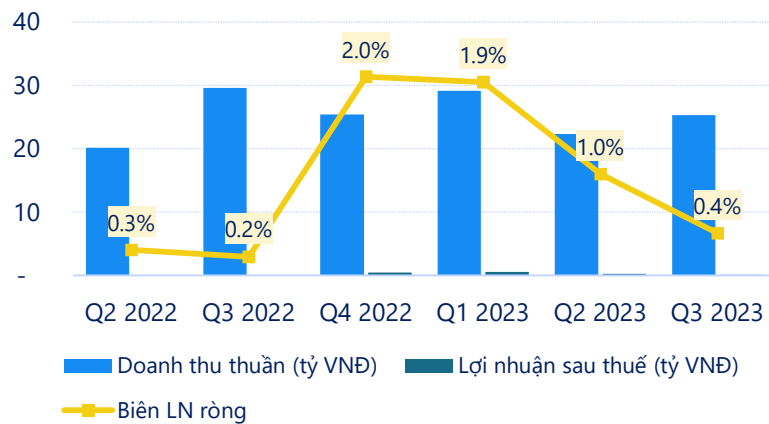
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PXT

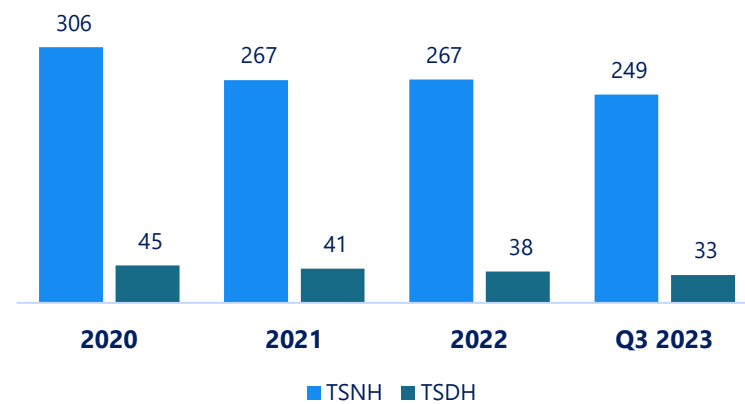
Phân tích Dupont



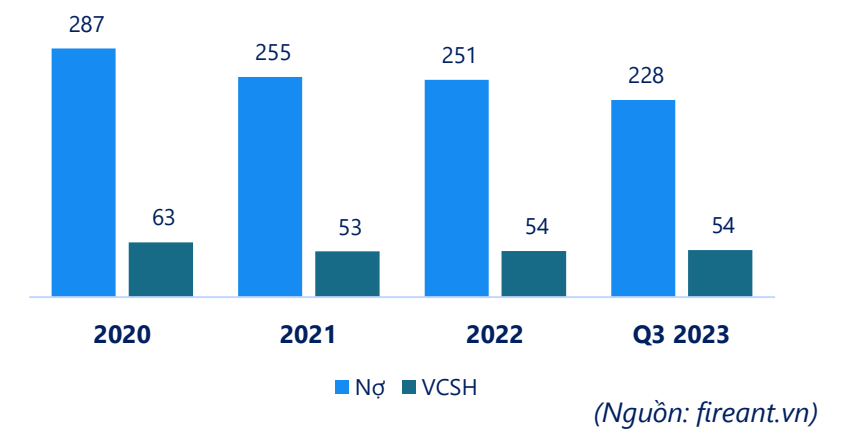
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PXT

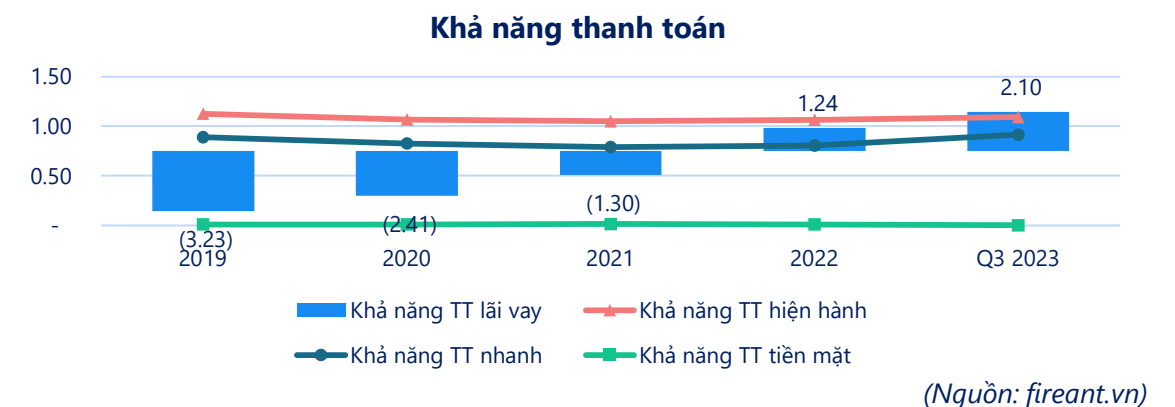
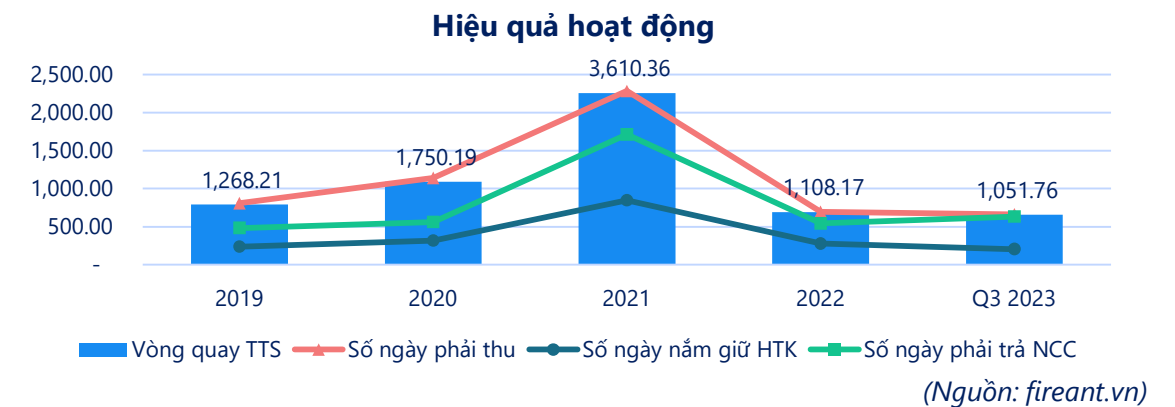
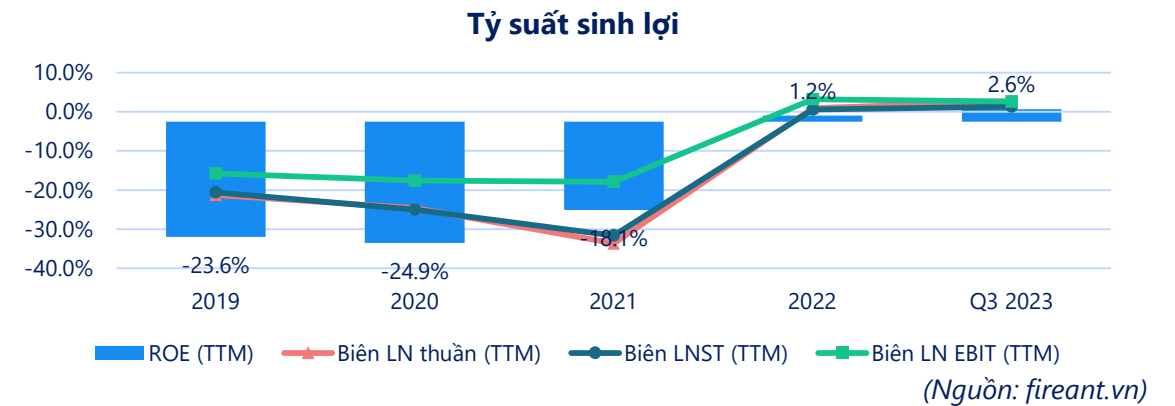
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.3%	-21.3%	-24.6%	-33.7%	0.9%	2.8%
Biên LNST (TTM)	1.1%	-20.6%	-25.0%	-31.7%	0.6%	1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	4.6%	-15.7%	-17.7%	-17.9%	3.2%	2.6%
ROE (TTM)	1.9%	-23.6%	-24.9%	-18.1%	1.2%	2.6%
ROA (TTM)	0.5%	-5.9%	-5.2%	-3.2%	0.2%	0.5%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	533.3	806.8	1,139.3	2,285.3	695.1	659.7
Số ngày nắm giữ HTK	141.7	238.8	316.5	848.6	276.8	204.7
Số ngày phải trả NCC	243.0	482.3	563.1	1,713.9	540.4	633.9
Vòng quay TSCĐ	2.9	1.9	1.5	0.8	2.6	2.9
Vòng quay TTS	834.7	1,268.2	1,750.2	3,610.4	1,108.2	1,051.8

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.1	1.0	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.3	(3.2)	(2.4)	(1.3)	1.2	2.1

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	98	1,090	901	527	32	69
Giá trị sổ sách (BVPS)	4,803	3,766	2,912	2,432	2,511	2,671
P/E	16.5	(1.2)	(1.9)	(15.0)	94.7	56.5
P/B	0.3	0.3	0.6	3.2	1.2	1.5
P/S	0.2	0.2	0.5	4.7	0.6	0.8

(Nguồn: fireant.vn)



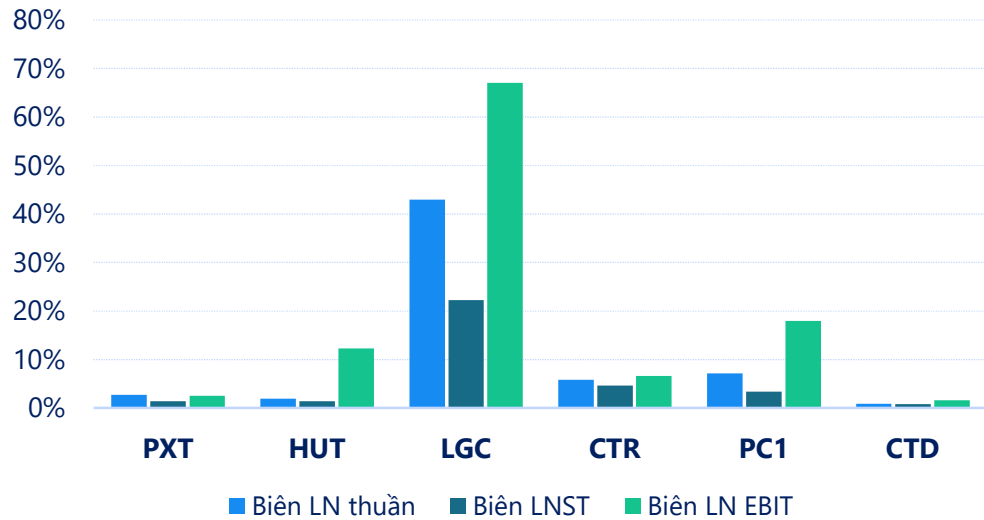
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PXT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PXT	76.7	1.7%	0.9	550.7%	1.2%	0.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

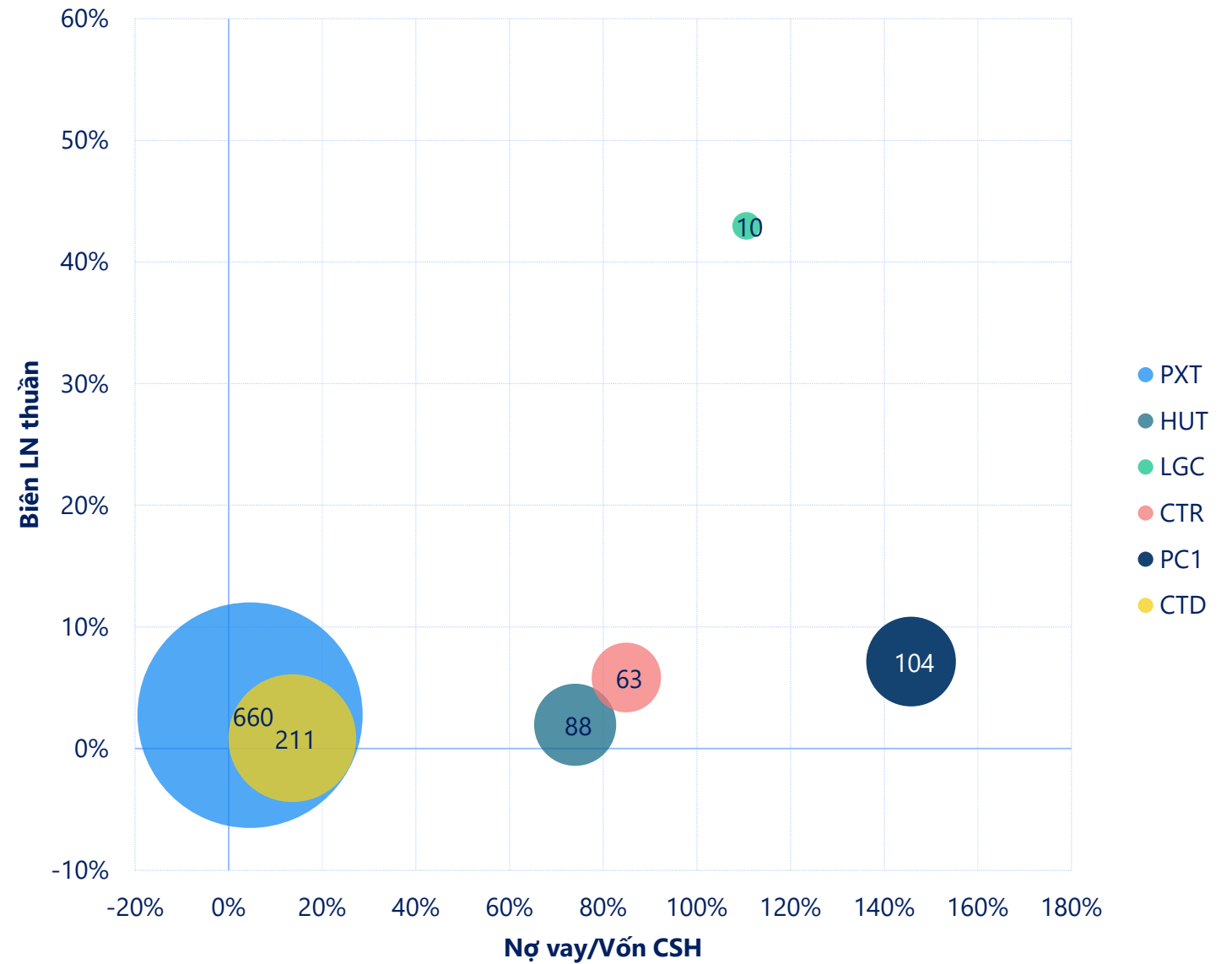
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)